

Số: 63 /BC-UBND

Thái Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa VX về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Việc ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện

Ngay sau khi Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên và Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Bình họp triển khai một số nội dung về Đề án sắp xếp 02 tỉnh ngày 18/4/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đã ban hành Kế hoạch số 70/KH-UBND triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2025 và Kế hoạch số 71/KH-UBND tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Hội đồng nhân dân các cấp về chủ trương sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh và sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Nội dung các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh đã nêu rõ mục đích, yêu cầu và phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm đảm bảo thực hiện tốt việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về chủ trương sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Về công tác tuyên truyền, vận động

Thực hiện các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ được giao, cụ thể:

Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị- xã hội và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ động nắm bắt tình hình dư luận xã hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã; kịp thời chỉ đạo nội dung tuyên truyền về chủ trương sắp xếp; chỉ

đạo, định hướng các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh thực hiện các chuyên trang, chuyên mục về quá trình sắp xếp đơn vị hành chính các cấp nhằm tạo sự thống nhất trong cấp ủy Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong nhân dân.

Báo Thái Bình đã tăng cường thời lượng phát sóng, mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền, phổ biến về mục đích, ý nghĩa của việc sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh; đặc biệt là trước, trong ngày tổ chức lấy ý kiến nhân dân.

Công an tỉnh đã bố trí lực lượng nắm bắt tình hình, nhất là các địa bàn phức tạp, có nhiều ý kiến khác nhau liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính; xây dựng phương án bảo đảm an ninh, trật tự trước, trong và sau khi tổ chức lấy ý kiến nhân dân.

Sở Nội vụ đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân, các cấp, các ngành, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức các hội nghị triển khai Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh tạo sự thống nhất trong cấp ủy đảng, chính quyền từ cấp huyện đến cấp xã. Đến ngày 21/4/2025, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã đăng tải kịp thời, đầy đủ các thông tin liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính; chỉ đạo hệ thống truyền thanh thường xuyên tuyên truyền, đưa tin về việc sắp xếp đơn vị hành chính để nhân dân biết, hiểu rõ, từ đó tạo sự đồng thuận từ nhân dân.

3. Công tác chuẩn bị, tổ chức cho ngày lấy ý kiến cử tri

Ngày 18/4/2025, Ủy ban nhân dân 242 xã, phường, thị trấn đã hoàn thành việc lập và niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố đảm bảo thuận lợi cho nhân dân theo dõi, nắm bắt.

Việc lấy ý kiến nhân dân được thực hiện theo hình thức phát phiếu lấy ý kiến đến từng hộ gia đình. Phiếu lấy ý kiến nhân dân do Ủy ban nhân dân xã in ấn và đóng dấu treo, lập theo hộ gia đình, mỗi hộ gia đình 01 phiếu và mẫu phiếu được sử dụng thống nhất trong toàn tỉnh.

Tài liệu phục vụ lấy ý kiến nhân dân gồm: (1) Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình; (2) báo cáo tóm tắt đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình; (3) tài liệu tuyên truyền sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình (tài liệu in màu) gồm 03 nội dung chính: Phương án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình; lý do đặt tên gọi tỉnh mới là Hưng Yên; lý do đặt trung tâm chính trị của tỉnh mới tại thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Tài liệu phục vụ lấy ý kiến nhân dân được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử hoặc Trang Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố

và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian tổ chức lấy ý kiến.

Sau khi hoàn thành công tác chuẩn bị, Ủy ban nhân dân cấp xã đã đồng loạt tổ chức lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình vào ngày 22/4/2025; trên cơ sở kết quả lấy ý kiến cử tri, ngày 23/4/2025, 242 xã, phường, thị trấn đã họp Hội đồng nhân dân cùng cấp; 08 huyện, thành phố đã họp Hội đồng nhân dân huyện, thành phố thống nhất chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI

Đến hết ngày 22/4/2025, tỉnh Thái Bình đã hoàn thành công tác lấy ý kiến nhân dân về Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình, kết quả cụ thể như sau:

Tổng số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh là 610.267 hộ; số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia ý kiến là 602.366 cử tri (tỷ lệ 98,71%). Trong đó:

+ Số cử tri đồng ý với chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình là 596.438 cử tri (tỷ lệ 97,73%);

+ Số cử tri không đồng ý với chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình là 5.887 cử tri (tỷ lệ 0,96%),

+ Có 41 phiếu không hợp lệ, chủ yếu do cử tri không cho ý kiến vào phiếu lấy ý kiến.

(Cụ thể tại Phụ lục 01 kèm theo)

III. TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÓ LIÊN QUAN

1. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là 6.175 đại biểu;

Số đại biểu tham dự kỳ họp là 6.025 đại biểu (tỷ lệ 97,57%);

Số đại biểu đồng ý là 6.025 đại biểu (Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND là 97,57%).

(Cụ thể tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện là 276 đại biểu;

Số đại biểu tham dự kỳ họp là 269 đại biểu (tỷ lệ 97,46%);

Số đại biểu đồng ý là 269 đại biểu (Tỷ lệ/ tổng số đại biểu HĐND là 97,46%).

(Cụ thể tại Phụ lục 03 kèm theo)

3. Kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là 61 đại biểu;

Số đại biểu tham dự kỳ họp là 57 đại biểu (tỷ lệ 93,44%);

Số đại biểu đồng ý là 56 đại biểu (Tỷ lệ/ tổng số đại biểu HĐND là 91,8%);

Số đại biểu không đồng ý là 01 đại biểu (Tỷ lệ/ tổng số đại biểu HĐND là 1,64%).

(Cụ thể tại Phụ lục 04 kèm theo)

Trên đây là báo cáo kết quả tổ chức lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình trân trọng báo cáo. / . *lcc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (Để báo cáo);
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCKS.

lcc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Nghiêm

Phạm Văn Nghiêm

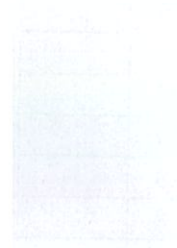


Phụ lục 01
Tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri về sắp xếp
tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình

TT	Tên huyện/thành phố	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Kết quả lấy ý kiến nhân dân về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình				
					Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Phiếu không hợp lệ
Tổng		610267	602366	98,71	596438	97,73	5,887	0,96	41
I	Thành phố Thái Bình	65966	64826	98,27	62832	95,25	1993	3,02	1
1	Phường Lê Hồng Phong	1711	1683	98,36	1637	95,68	46	2,69	
2	Phường Bồ Xuyên	3789	3789	100	3738	98,65	51	1,35	
3	Phường Tiền Phong	4246	4180	98,45	4032	94,96	148	3,49	
4	Xã Tân Bình	1807	1752	96,96	1723	95,35	29	1,60	
5	Phường Trần Lãm	6888	6857	99,55	6644	96,46	212	3,08	1
6	Phường Kỳ Bá	5034	5034	100	4870	96,74	164	3,26	
7	Xã Vũ Đông	2939	2741	93,26	2692	91,60	49	1,67	
8	Xã Vũ Lạc	3620	3594	99,28	3526	97,40	68	1,88	
9	Xã Vũ Chính	4299	4273	99,40	4167	96,93	106	2,47	
10	Phường Trần Hưng Đạo	2650	2643	99,74	2587	97,62	56	2,11	
11	Phường Đề Thám	1721	1721	100	1596	92,74	125	7,26	
12	Phường Quang Trung	4907	4811	98,04	4636	94,48	175	3,57	
13	Xã Phú Xuân	4249	4086	96,16	3962	93,25	124	2,92	
14	Phường Hoàng Diệu	5478	5160	94,19	4874	88,97	286	5,22	
15	Xã Đông Mỹ	2411	2411	100	2407	99,83	4	0,17	
16	Xã Đông Hòa	3486	3366	96,56	3222	92,43	144	4,13	
17	Xã Đông Thọ	1616	1610	99,63	1609	99,57	1	0,06	
18	Phường Phú Khánh	1858	1858	100	1811	97,47	47	2,53	
19	Xã Vũ Phúc	3257	3257	100	3099	95,15	158	4,85	
II	Huyện Đông Hưng	80014	79960	99,93	79548	99,42	412	0,51	0
1	Thị trấn Đông Hưng	1454	1454	100	1453	99,93	1	0,07	
2	Xã Đông La	3498	3498	100	3481	99,51	17	0,49	
3	Xã Đông Các	1637	1637	100	1637	100	0	0	
4	Xã Đông Sơn	3303	3303	100	3282	99,36	21	0,64	
5	Xã Đông Hợp	1622	1622	100	1620	99,88	2	0,12	
6	Xã Nguyên Xá	2216	2216	100	2215	99,95	1	0,05	
7	Xã Liên An Đô	5653	5624	99,49	5584	98,78	40	0,71	
8	Xã Lô Giang	1594	1594	100	1568	98,37	26	1,63	
9	Xã Mê Linh	2304	2304	100	2271	98,57	33	1,43	
10	Xã Phú Lương	2448	2448	100	2440	99,67	8	0,33	
11	Xã Phong Dương Tiến	4890	4890	100	4874	99,67	16	0,33	

TT	Tên huyện/thành phố	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Kết quả lấy ý kiến nhân dân về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình				
					Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Phiếu không hợp lệ
12	Xã Phú Châu	2178	2178	100	2169	99,59	9	0,41	
13	Xã Xuân Quang Động	5754	5754	100	5706	99,17	48	0,83	
14	Xã Đông Hoàng	1930	1930	100	1930	100	0	0	
15	Xã Hà Giang	2762	2762	100	2733	98,95	29	1,05	
16	Xã Đông Kinh	1980	1980	100	1963	99,14	17	0,86	
17	Xã Đông Vinh	2540	2540	100	2525	99,41	15	0,59	
18	Xã Đông Cường	2251	2251	100	2251	100	0	0	
19	Xã Đông Xá	2004	2004	100	2004	100	0	0	
20	Xã Đông Phương	2604	2604	100	2604	100	0	0	
21	Xã Đông Quan	3480	3480	100	3476	99,89	4	0,11	
22	Xã Đông Á	2098	2096	99,90	2092	99,71	4	0,19	
23	Xã Đông Tân	2018	2011	99,65	2006	99,41	5	0,25	
24	Xã Liên Hoa	2055	2055	100	2049	99,71	6	0,29	
25	Xã Hồng Giang	1766	1751	99,15	1750	99,09	1	0,06	
26	Xã Trọng Quan	2449	2449	100	2441	99,67	8	0,33	
27	Xã Minh Phú	2703	2703	100	2703	100	0	0	
28	Xã Hồng Bạch	2460	2460	100	2446	99,43	14	0,57	
29	Xã Thăng Long	1515	1515	100	1513	99,87	2	0,13	
30	Xã Minh Tân	1822	1822	100	1766	96,93	56	3,07	
31	Xã Hồng Việt	2020	2019	99,95	1998	98,91	21	1,04	
32	Xã Đông Dương	1006	1006	100	998	99,20	8	0,8	
III	Huyện Thái Thụy	80901	80828	99,91	79968	98,85	826	1,02	34
1	Thị trấn Diêm Điền	6480	6480	100	6431	99,24	49	0,76	
2	Xã Thụy Hải	1548	1548	100	1521	98,26	27	1,74	
3	Xã Thụy Trình	2102	2102	100	2089	99,38	13	0,62	
4	Xã Thụy Bình	1577	1577	100	1568	99,43	9	0,57	
5	Xã Thụy Liên	2631	2631	100	2607	99,09	24	0,91	
6	Xã Thụy Trường	2454	2454	100	2403	97,92	51	2,08	
7	Xã Thụy Xuân	2448	2448	100	2398	97,96	47	1,92	3
8	Xã An Tân	2273	2273	100	2247	98,86	26	1,14	
9	Xã Hồng Dũng	3164	3164	100	3128	98,86	35	1,11	1
10	Xã Thụy Quỳnh	2497	2497	100	2456	98,36	41	1,64	
11	Xã Thụy Văn	1745	1745	100	1743	99,89	2	0,11	
12	Xã Thụy Việt	1401	1401	100	1390	99,21	8	0,57	3
13	Xã Thụy Sơn	2361	2361	100	2250	95,3	96	4,07	15
14	Xã Dương Phúc	2632	2631	99,96	2619	99,51	12	0,46	
15	Xã Thụy Hưng	1613	1613	100	1595	98,88	18	1,12	
16	Xã Thụy Thanh	2008	1969	98,06	1909	95,07	60	2,99	
17	Xã Thụy Phong	2760	2760	100	2721	98,59	35	1,27	4

TT	Tên huyện/thành phố	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Kết quả lấy ý kiến nhân dân về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình				
					Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Phiếu không hợp lệ
18	Xã Thụy Duyên	1390	1390	100	1385	99,64	5	0,36	
19	Xã Thái Phúc	2219	2209	99,55	2177	98,11	32	1,44	
20	Xã Dương Hồng Thủy	3080	3080	100	3027	98,28	46	1,49	7
21	Xã Thái Thượng	1935	1935	100	1929	99,69	6	0,31	
22	Xã Hòa An	2960	2960	100	2943	99,43	17	0,57	
23	Xã Thái Hưng	1647	1647	100	1633	99,15	14	0,85	
24	Xã Thái Nguyên	2082	2059	98,9	2055	98,7	4	0,19	
25	Xã Mỹ Lộc	2226	2226	100	2205	99,06	21	0,94	
26	Xã Tân Học	2257	2257	100	2248	99,6	9	0,4	
27	Xã Thái Đô	1899	1899	100	1894	99,74	5	0,26	
28	Xã Thái Xuyên	1351	1351	100	1310	96,97	41	3,03	
29	Xã Thái Thọ	1585	1585	100	1584	99,94	1	0,06	
30	Xã Thái Thịnh	1835	1835	100	1819	99,13	16	0,87	
31	Xã Thuận Thành	2262	2262	100	2260	99,91	2	0,09	
32	Xã Sơn Hà	3528	3528	100	3518	99,72	10	0,28	
33	Xã Thái Giang	2039	2039	100	2019	99,02	20	0,98	
34	Xã Thụy Chính	1347	1347	100	1334	99,03	12	0,89	1
35	Xã Thụy Dân	1488	1488	100	1480	99,46	8	0,54	
36	Xã Thụy Ninh	2077	2077	100	2073	99,81	4	0,19	
IV	Huyện Vũ Thư	77701	75670	97,39	74739	96,19	931	1,20	0
1	Thị trấn Vũ Thư	1360	1360	100	1350	99,26	10	0,74	
2	Mình Quang	2841	2798	98,49	2763	97,25	35	1,23	
3	Tam Quang	1873	1866	99,63	1862	99,41	4	0,21	
4	Mình Khai	2860	2838	99,23	2725	95,28	113	3,95	
5	Dũng Nghĩa	1689	1611	95,38	1607	95,15	4	0,24	
6	Hòa Bình	2216	2196	99,10	2159	97,43	37	1,67	
7	Hồng Lý	1924	1924	100	1908	99,17	16	0,83	
8	Việt Hùng	3658	3512	96,01	3502	95,74	10	0,27	
9	Xuân Hòa	2597	2587	99,61	2566	98,81	21	0,81	
10	Đồng Thanh	1917	1753	91,44	1736	90,56	17	0,89	
11	Song Lãng	2804	2789	99,47	2764	98,57	25	0,89	
12	Mình Lãng	4448	4340	97,57	4314	96,99	26	0,58	
13	Hiệp Hòa	1748	1729	98,91	1716	98,17	13	0,74	
14	Tự Tân	2200	2182	99,18	2164	98,36	18	0,82	
15	Bách Thuận	2808	2729	97,19	2717	96,76	12	0,43	
16	Tân Lập	2949	2842	96,37	2795	94,78	47	1,59	
17	Việt Thuận	3674	3358	91,40	3263	88,81	95	2,59	
18	Vũ Hội	3783	3580	94,63	3418	90,35	162	4,28	
19	Vũ Vinh	1757	1753	99,77	1738	98,92	15	0,85	



TT	Tên huyện/thành phố	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Kết quả lấy ý kiến nhân dân về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình				
					Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Phiếu không hợp lệ
20	Vũ Văn	2213	2110	95,35	2097	94,76	13	0,59	
21	Vũ Đoài	2059	2052	99,66	2037	98,93	15	0,73	
22	Duy Nhất	3207	3105	96,82	3084	96,16	21	0,65	
23	Hồng Phong	2587	2587	100	2552	98,65	35	1,35	
24	Vũ Tiến	2795	2768	99,03	2750	98,39	18	0,64	
25	Nguyên Xá	2304	2265	98,31	2237	97,09	28	1,22	
26	Song An	2219	2219	100	2197	99,01	22	0,99	
27	Trung An	2390	2283	95,52	2233	93,43	50	2,09	
28	Phúc Thành	2476	2322	93,78	2303	93,01	19	0,77	
29	Tân Hòa	3083	3041	98,64	3024	98,09	17	0,55	
30	Tân Phong	3262	3171	97,21	3158	96,81	13	0,40	
V	Huyện Quỳnh Phụ	81181	80619	99,31	80218	98,81	399	0,49	2
1	TT Quỳnh Côi	1583	1464	92,48	1449	91,54	15	0,95	
2	Quỳnh Hải	2575	2573	99,92	2555	99,22	18	0,70	
3	Quỳnh Hội	2816	2732	97,02	2723	96,70	9	0,32	
4	Quỳnh Hồng	4163	4163	100	4129	99,18	34	0,82	
5	Quỳnh Mỹ	2099	2099	100	2099	100		0	
6	Quỳnh Hưng	1993	1980	99,35	1958	98,24	22	1,10	
7	Quỳnh Hoa	2130	2130	100	2130	100		0	
8	Quỳnh Minh	1378	1378	100	1378	100	0	0	
9	Quỳnh Giao	1825	1825	100	1820	99,73	5	0,27	
10	Quỳnh Thợ	1747	1747	100	1744	99,83	3	0,17	
11	Châu Sơn	2845	2845	100	2839	99,79	6	0,21	
12	Quỳnh Khê	1559	1526	97,88	1516	97,24	10	0,64	
13	Quỳnh Nguyên	2204	2142	97,19	2135	96,87	7	0,32	
14	Trang Bão Xá	5247	5234	99,75	5234	99,75	0	0	
15	An Vinh	2464	2464	100	2458	99,76	5	0,20	1
16	Đông Hải	2940	2940	100	2880	97,96	60	2,04	
17	Quỳnh Hoàng	3175	3175	100	3175	100	0	0	
18	Quỳnh Lâm	1123	1123	100	1123	100	0	0	
19	Quỳnh Ngọc	2901	2831	97,59	2809	96,83	22	0,76	
20	An Cầu	1868	1868	100	1847	98,88	21	1,12	
21	An Ấp	1653	1653	100	1648	99,70	4	0,24	1
22	An Lễ	2369	2234	94,30	2210	93,29	24	1,01	
23	An Quý	1493	1493	100	1492	99,93	1	0,07	
24	An Đồng	2154	2154	100	2154	100	0	0	
25	An Hiệp	1499	1499	100	1499	100		0	
26	An Thái	1596	1565	98,06	1565	98,06		0	
27	An Khê	2919	2919	100	2869	98,29	50	1,71	

TT	Tên huyện/thành phố	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Kết quả lấy ý kiến nhân dân về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình				
					Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Phiếu không hợp lệ
28	TT An Bài	2869	2869	100	2865	99,86	4	0,14	
29	An Vũ	2086	2086	100	2086	100	0	0	
30	An Ninh	2542	2542	100	2542	100	0	0	
31	An Mỹ	2931	2931	100	2894	98,74	37	1,26	
32	An Thanh	1532	1532	100	1532	100	0	0	
33	An Dục	1753	1753	100	1744	99,49	9	0,51	
34	An Tràng	1690	1690	100	1690	100	0	0	
35	Đồng Tiến	3460	3460	100	3427	99,05	33	0,95	
VI	Huyện Kiến Xương	73986	71927	97,22	71297	96,37	630	0,85	0
1	TT Kiến Xương	4406	4406	100	4396	99,7	10	0,23	
2	Xã Bình Minh	2203	2117	96,1	2111	95,82	6	0,27	
3	Xã Quang Bình	3434	3189	92,87	3174	92,43	15	0,44	
4	Xã Quang Minh	2047	1961	95,8	1949	95,21	12	0,59	
5	Xã Quang Trung	2767	2673	96,6	2646	95,63	27	0,98	
6	Xã An Bình	1372	1288	93,88	1280	93,29	8	0,58	
7	Xã Thanh Tân	2080	1968	94,62	1958	94,13	10	0,48	
8	Xã Bình Nguyên	2543	2540	99,88	2521	99,13	19	0,75	
9	Xã Trà Giang	2253	2241	99,47	2195	97,43	46	2,04	
10	Xã Quốc Tuấn	1949	1935	99,28	1905	97,74	30	1,54	
11	Xã Hồng Thái	1598	1597	99,94	1578	98,75	19	1,19	
12	Xã Lê Lợi	2910	2908	99,93	2892	99,38	16	0,55	
13	Xã Thống Nhất	4967	4951	99,68	4915	98,95	36	0,72	
14	Xã Vũ Lễ	2284	2191	95,93	2162	94,66	29	1,27	
15	Xã Quang Lịch	1760	1683	95,63	1681	95,51	2	0,11	
16	Xã Hòa Bình	1967	1809	91,97	1797	91,36	12	0,61	
17	Xã Vũ Công	1585	1585	100	1577	99,5	8	0,5	
18	Xã Hồng Vũ	5133	5133	100	5119	99,73	14	0,27	
19	Xã Nam Bình	2079	1997	96,06	1992	95,82	5	0,24	
20	Xã Bình Định	3114	3009	96,63	2998	96,27	11	0,35	
21	Xã Hồng Tiến	1683	1543	91,68	1524	90,55	19	1,13	
22	Xã Bình Thanh	1872	1865	99,63	1853	98,99	12	0,64	
23	Xã Minh Quang	3453	3308	95,8	3282	95,05	26	0,75	
24	Xã Minh Tân	2314	2234	96,54	2219	95,89	15	0,65	
25	Xã Vũ An	1448	1432	98,9	1416	97,79	16	1,1	
26	Xã Vũ Ninh	2805	2804	99,96	2768	98,68	36	1,28	
27	Xã Vũ Quý	1767	1692	95,76	1664	94,17	28	1,58	
28	Xã Vũ Trung	2133	2052	96,2	2019	94,66	33	1,55	
29	Xã Tây Sơn	4060	3816	93,99	3706	91,28	110	2,71	

TT	Tên huyện/thành phố	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Kết quả lấy ý kiến nhân dân về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình				
					Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Phiếu không hợp lệ
VII	Huyện Hưng Hà	83897	81916	97,64	81677	97,35	239	0,28	0
1	Thị trấn Hưng Hà	3093	3093	100	3060	98,93	33	1,07	
2	Mình Khai	1946	1946	100	1942	99,79	4	0,21	
3	Kim Trung	2698	2698	100	2692	99,78	6	0,22	
4	Hồng Lĩnh	1583	1445	91,28	1432	90,46	13	0,82	
5	Văn Lang	2456	2368	96,42	2364	96,25	4	0,16	
6	Thống Nhất	2533	2530	99,88	2524	99,64	6	0,24	
7	Hòa Bình	1475	1454	98,58	1447	98,1	7	0,47	
8	Tân Tiến	2235	2235	100	2229	99,73	6	0,27	
9	Thái Phương	3289	3017	91,73	3003	91,3	14	0,43	
10	Đoan Hùng	2803	2760	98,47	2760	98,47	0	0	
11	Phúc Khánh	1608	1608	100	1608	100	0	0	
12	Mình Tân	1909	1909	100	1909	100	0	0	
13	Độc Lập	2293	2288	99,78	2288	99,78	0	0	
14	Hồng An	2841	2836	99,82	2836	99,82	0	0	
15	Chí Hòa	2265	2265	100	2265	100	0	0	
16	Mình Hòa	2210	2109	95,43	2093	94,71	16	0,72	
17	Hồng Minh	3105	3056	98,42	3044	98,04	12	0,39	
18	Bắc Sơn	2057	1961	95,33	1949	94,75	12	0,58	
19	Đông Đô	2710	2684	99,04	2677	98,78	7	0,26	
20	Tây Đô	2081	2081	100	2067	99,33	14	0,67	
21	Chi Lăng	2056	2056	100	2056	100	0	0	
22	Quang Trung	7170	6746	94,09	6735	93,93	11	0,15	
23	Văn Cẩm	2015	2011	99,8	2010	99,75	1	0,05	
24	Duyên Hải	2457	2457	100	2457	100	0	0	
25	Canh Tân	1726	1660	96,18	1659	96,12	1	0,06	
26	Tân Hòa	1644	1641	99,82	1641	99,82	0	0	
27	Cộng Hòa	2251	2119	94,14	2119	94,14	0	0	
28	Hòa Tiến	3348	3230	96,48	3230	96,48	0	0	
29	TT Hưng Nhân	4292	4075	94,94	4060	94,59	15	0,35	
30	Tân Lễ	3877	3749	96,7	3745	96,6	4	0,1	
31	Tiến Đức	2495	2495	100	2479	99,36	16	0,64	
32	Thái Hưng	1613	1612	99,94	1601	99,26	11	0,68	
33	Liên Hiệp	1763	1722	97,67	1696	96,2	26	1,47	
VIII	Huyện Tiên Hải	66621	66620	99,998	66159	99,31	457	0,69	4
1	Thị trấn Tiên Hải	4724	4724	100	4721	99,94	3	0,06	
2	Xã Tây Ninh	1761	1761	100	1722	97,79	39	2,21	
3	Xã Tây Lương	2181	2181	100	2152	98,67	28	1,28	1
4	Xã Vũ Lăng	1505	1505	100	1498	99,53	7	0,47	

TT	Tên huyện/thành phố	Tổng số hộ gia đình trên địa bàn	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ (%)	Kết quả lấy ý kiến nhân dân về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình				
					Đồng ý	Tỷ lệ (%)	Không đồng ý	Tỷ lệ (%)	Phiếu không hợp lệ
5	Xã An Ninh	2226	2226	100	2221	99,78	5	0,22	
6	Xã Phương Công	1972	1972	100	1972	100	0	0	
7	Xã Vân Trường	2703	2703	100	2685	99,33	18	0,67	
8	Xã Bắc Hải	2107	2107	100	2095	99,43	12	0,57	
9	Xã Tây Giang	2367	2367	100	2346	99,11	21	0,89	
10	Xã Ái Quốc	2828	2828	100	2821	99,75	7	0,25	
11	Xã Đông Hoàng	2082	2082	100	2075	99,66	7	0,34	
12	Xã Đông Minh	2844	2844	100	2805	98,63	39	1,37	
13	Xã Đông Cơ	2263	2263	100	2217	97,97	46	2,03	
14	Xã Đông Lâm	1736	1736	100	1693	97,52	43	2,48	
15	Xã Đông Xuyên	1814	1814	100	1809	99,72	5	0,28	
16	Xã Đông Long	1456	1456	100	1450	99,59	6	0,41	
17	Xã Đông Quang	4875	4875	100	4849	99,47	26	0,53	
18	Xã Đông Trà	2191	2191	100	2187	99,82	4	0,18	
19	Xã Nam Thịnh	1789	1789	100	1778	99,39	11	0,61	
20	Xã Nam Tiến	4172	4172	100	4159	99,69	13	0,31	
21	Xã Nam Chính	1852	1852	100	1845	99,62	7	0,38	
22	Xã Nam Cường	900	900	100	899	99,89	1	0,11	
23	Xã Nam Phú	1508	1508	100	1504	99,73	4	0,27	
24	Xã Nam Hưng	1700	1700	100	1697	99,82	3	0,18	
25	Xã Nam Trung	3120	3120	100	3061	98,11	56	1,79	3
26	Xã Nam Hồng	2736	2736	100	2708	98,98	28	1,02	
27	Xã Nam Hà	2124	2123	99,95	2112	99,44	11	0,52	
28	Xã Nam Hải	3085	3085	100	3078	99,77	7	0,23	

Phụ lục 02

**Tổng hợp kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về chủ trương
sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình**

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/ tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
Tổng		6175	6025	97,57	6025	97,57	0	0
I	Thành phố Thái Bình	403	388	96,28	388	96,28	0	0
1	Phường Lê Hồng Phong	19	18	94,74	18	94,74		
2	Phường Bồ Xuyên	19	17	89,47	17	89,47		
3	Phường Tiền Phong	19	18	94,74	18	94,74		
4	Xã Tân Bình	24	23	95,83	23	95,83		
5	Phường Trần Lâm	19	19	100	19	100		
6	Phường Kỳ Bá	17	17	100	17	100		
7	Xã Vũ Đông	24	22	91,67	22	91,67		
8	Xã Vũ Lạc	24	23	95,83	23	95,83		
9	Xã Vũ Chính	26	25	96,15	25	96,15		
10	Phường Trần Hưng Đạo	18	16	88,89	16	88,89		
11	Phường Đề Thám	18	18	100	18	100		
12	Phường Quang Trung	20	19	95	19	95		
13	Xã Phú Xuân	25	25	100	25	100		
14	Phường Hoàng Diệu	19	18	94,74	18	94,74		
15	Xã Đông Mỹ	23	23	100	23	100		
16	Xã Đông Hòa	25	25	100	25	100		
17	Xã Đông Thọ	24	24	100	24	100		
18	Phường Phú Khánh	15	13	86,67	13	86,67		
19	Xã Vũ Phúc	25	25	100	25	100		
II	Huyện Đông Hưng	919	899	97,82	899	97,82	0	0
1	Thị trấn Đông Hưng	24	24	100	24	100		
2	Đông La	26	23	88,46	23	88,46		
3	Đông Các	26	26	100	26	100		
4	Đông Sơn	25	25	100	25	100		
5	Đông Hợp	24	24	100	24	100		
6	Nguyên Xá	25	25	100	25	100		
7	Liên An Đô	72	69	95,83	69	95,83		
8	Lô Giang	24	24	100	24	100		
9	Mê Linh	26	26	100	26	100		
10	Phú Lương	24	24	100	24	100		
11	Phong Dương Tiến	74	70	94,59	70	94,59		

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/ tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
12	Phú Châu	25	25	100	25	100		
13	Xuân Quang Động	68	65	95,59	65	95,59		
14	Đông Hoàng	25	25	100	25	100		
15	Hà Giang	26	26	100	26	100		
16	Đông Kinh	25	24	96	24	96		
17	Đông Vinh	25	25	100	25	100		
18	Đông Cường	23	23	100	23	100		
19	Đông Xá	25	24	96	24	96		
20	Đông Phương	25	25	100	25	100		
21	Đông Quan	25	25	100	25	100		
22	Đông Á	16	16	100	16	100		
23	Đông Tân	23	23	100	23	100		
24	Liên Hoa	24	24	100	24	100		
25	Hồng Giang	24	22	91,67	22	91,67		
26	Trọng Quan	24	24	100	24	100		
27	Minh Phú	25	25	100	25	100		
28	Hồng Bạch	26	23	88,46	23	88,46		
29	Thăng Long	24	24	100	24	100		
30	Minh Tân	25	25	100	25	100		
31	Hồng Việt	24	24	100	24	100		
32	Đông Dương	22	22	100	22	100		
III	Huyện Thái Thụy	861	844	98,03	844	98,03	0	0
1	Thị trấn Diêm Điền	26	26	100	26	100		
2	Xã Thụy Hải	24	23	95,83	23	95,83		
3	Xã Thụy Trình	23	22	95,65	22	95,65		
4	Xã Thụy Bình	22	22	100	22	100		
5	Xã Thụy Liên	24	24	100	24	100		
6	Xã Thụy Trường	23	22	95,65	22	95,65		
7	Xã Thụy Xuân	25	24	96	24	96		
8	Xã An Tân	25	25	100	25	100		
9	Xã Hồng Dũng	25	24	96	24	96		
10	Xã Thụy Quỳnh	24	24	100	24	100		
11	Xã Thụy Văn	24	24	100	24	100		
12	Xã Thụy Việt	25	23	92	23	92		
13	Xã Thụy Sơn	24	24	100	24	100		
14	Xã Dương Phúc	25	25	100	25	100		
15	Xã Thụy Hưng	23	22	95,65	22	95,65		
16	Xã Thụy Thanh	25	25	100	25	100		
17	Xã Thụy Phong	23	23	100	23	100		

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/ tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
18	Xã Thụy Duyên	25	23	92	23	92		
19	Xã Thái Phúc	25	25	100	25	100		
20	Xã Dương Hồng Thủy	24	23	95,83	23	95,83		
21	Xã Thái Thượng	23	23	100	23	100		
22	Xã Hòa An	24	24	100	24	100		
23	Xã Thái Hưng	24	23	95,83	23	95,83		
24	Xã Thái Nguyên	24	24	100	24	100		
25	Xã Mỹ Lộc	24	24	100	24	100		
26	Xã Tân Học	24	24	100	24	100		
27	Xã Thái Đô	24	24	100	24	100		
28	Xã Thái Xuyên	25	21	84	21	84		
29	Xã Thái Thọ	24	24	100	24	100		
30	Xã Thái Thịnh	25	25	100	25	100		
31	Xã Thuần Thành	23	22	95,65	22	95,65		
32	Xã Sơn Hà	23	23	100	23	100		
33	Xã Thái Giang	25	25	100	25	100		
34	Xã Thụy Chính	22	22	100	22	100		
35	Xã Thụy Dân	21	21	100	21	100		
36	Xã Thụy Ninh	22	22	100	22	100		
IV	Huyện Vũ Thư	734	717	97,68	717	97,68	0	0
1	Thị trấn Vũ Thư	23	23	100	23	100		
2	Mình Quang	25	25	100	25	100		
3	Tam Quang	25	23	92	23	92		
4	Mình Khai	25	25	100	25	100		
5	Dũng Nghĩa	23	22	95,65	22	95,65		
6	Hòa Bình	22	21	95,45	21	95,45		
7	Hồng Lý	25	24	96	24	96		
8	Việt Hùng	24	24	100	24	100		
9	Xuân Hòa	24	24	100	24	100		
10	Đồng Thanh	22	20	90,91	20	90,91		
11	Song Lãng	25	25	100	25	100		
12	Mình Lãng	27	26	96,30	26	96,30		
13	Hiệp Hòa	24	24	100	24	100		
14	Tự Tân	25	25	100	25	100		
15	Bách Thuận	24	21	87,50	21	87,50		
16	Tân Lập	25	24	96	24	96,00		
17	Việt Thuận	26	25	96,15	25	96,15		

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
18	Vũ Hội	26	24	92,31	24	92,31		
19	Vũ Vinh	25	23	92	23	92		
20	Vũ Vân	24	24	100	24	100		
21	Vũ Đoài	23	23	100	23	100		
22	Duy Nhất	24	24	100	24	100		
23	Hồng Phong	26	26	100	26	100		
24	Vũ Tiến	25	25	100	25	100		
25	Nguyễn Xá	24	24	100	24	100		
26	Song An	24	24	100	24	100		
27	Trung An	24	24	100	24	100		
28	Phúc Thành	25	25	100	25	100		
29	Tân Hòa	25	25	100	25	100		
30	Tân Phong	25	25	100	25	100		
V	Huyện Quỳnh Phụ	870	847	97,36	847	97,36	0	0
1	TT Quỳnh Côi	22	22	100	22	100		
2	Quỳnh Hải	23	22	95,65	22	95,65		
3	Quỳnh Hội	25	22	88	22	88		
4	Quỳnh Hồng	26	26	100	26	100		
5	Quỳnh Mỹ	25	25	100	25	100		
6	Quỳnh Hưng	24	24	100	24	100		
7	Quỳnh Hoa	23	23	100	23	100		
8	Quỳnh Minh	25	25	100	25	100		
9	Quỳnh Giao	23	23	100	23	100		
10	Quỳnh Thọ	22	22	100	22	100		
11	Châu Sơn	25	25	100	25	100		
12	Quỳnh Khê	24	23	95,83	23	95,83		
13	Quỳnh Nguyên	20	20	100	20	100		
14	Trang Bão Xá	59	56	94,92	56	94,92		
15	An Vinh	25	25	100	25	100		
16	Đông Hải	25	25	100	25	100		
17	Quỳnh Hoàng	26	23	88,46	23	88,46		
18	Quỳnh Lâm	24	24	100	24	100		
19	Quỳnh Ngọc	25	25	100	25	100		
20	An Cầu	23	23	100	23	100		
21	An Ấp	25	21	84	21	84		
22	An Lễ	22	21	95,45	21	95,45		
23	An Quý	23	23	100	23	100		
24	An Đồng	23	20	86,96	20	86,96		



TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
25	An Hiệp	23	23	100	23	100		
26	An Thái	24	23	95,83	23	95,83		
27	An Khê	26	26	100	26	100		
28	TT An Bài	24	24	100	24	100		
29	An Vũ	20	18	90	18	90		
30	An Ninh	25	25	100	25	100		
31	An Mỹ	25	25	100	25	100		
32	An Thanh	24	24	100	24	100		
33	An Dục	23	23	100	23	100		
34	An Tràng	24	24	100	24	100		
35	Đồng Tiến	25	24	96	24	96		
VI	Huyện Kiến Xương	785	767	97,71	767	97,71	0	0
1	TT Kiến Xương	27	27	100	27	100		
2	Xã Bình Minh	25	23	92	23	92		
3	Xã Quang Bình	24	24	100	24	100		
4	Xã Quang Minh	21	21	100	21	100		
5	Xã Quang Trung	25	23	92	23	92		
6	Xã An Bình	22	22	100	22	100		
7	Xã Thanh Tân	24	24	100	24	100		
8	Xã Bình Nguyên	26	26	100	26	100		
9	Xã Trà Giang	25	25	100	25	100		
10	Xã Quốc Tuấn	25	25	100	25	100		
11	Xã Hồng Thái	23	23	100	23	100		
12	Xã Lê Lợi	23	23	100	23	100		
13	Xã Thống Nhất	69	69	100	69	100		
14	Xã Vũ Lễ	24	24	100	24	100		
15	Xã Quang Lịch	23	22	95,65	22	95,65		
16	Xã Hòa Bình	23	22	95,6	22	95,6		
17	Xã Vũ Công	25	25	100	25	100		
18	Xã Hồng Vũ	72	66	91,66	66	91,66		
19	Xã Nam Bình	22	20	90,9	20	90,9		
20	Xã Bình Định	25	25	100	25	100		
21	Xã Hồng Tiến	23	21	91,3	21	91,3		
22	Xã Bình Thanh	23	23	100	23	100		
23	Xã Minh Quang	23	23	100	23	100		
24	Xã Minh Tân	24	24	100	24	100		
25	Xã Vũ An	23	23	100	23	100		
26	Xã Vũ Ninh	24	23	95,8	23	95,8		
27	Xã Vũ Quý	21	21	100	21	100		

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
28	Xã Vũ Trung	24	23	95,8	23	95,8		
29	Xã Tây Sơn	27	27	100	27	100		
VII	Huyện Hưng Hà	842	828	98,34	828	98,34	0	0
1	Thị trấn Hưng Hà	25	25	100	25	100		
2	Minh Khai	25	25	100	25	100		
3	Kim Trung	25	23	92	23	92		
4	Hồng Lĩnh	24	22	91,67	22	91,67		
5	Văn Lang	25	25	100	25	100		
6	Thông Nhất	26	25	96,15	25	96,15		
7	Hòa Bình	24	24	100	24	100		
8	Tân Tiến	22	22	100	22	100		
9	Thái Phương	25	24	96	24	96		
10	Đoan Hùng	19	19	100	19	100		
11	Phúc Khánh	23	21	91,30	21	91,30		
12	Minh Tân	23	23	100	23	100		
13	Độc Lập	24	24	100	24	100		
14	Hồng An	21	21	100	21	100		
15	Chí Hòa	25	25	100	25	100		
16	Minh Hòa	25	24	96	24	96		
17	Hồng Minh	26	26	100	26	100		
18	Bắc Sơn	24	24	100	24	100		
19	Đông Đô	25	25	100	25	100		
20	Tây Đô	25	24	96	24	96		
21	Chi Lăng	23	23	100	23	100		
22	Quang Trung	72	70	97,22	70	97,22		
23	Văn Cẩm	24	24	100	24	100		
24	Duyên Hải	25	25	100	25	100		
25	Canh Tân	24	24	100	24	100		
26	Tân Hòa	25	25	100	25	100		
27	Cộng Hòa	23	23	100	23	100		
28	Hòa Tiến	22	22	100	22	100		
29	TT Hưng Nhân	24	22	91,67	22	91,67		
30	Tân Lễ	24	24	100	24	100		
31	Tiến Đức	26	26	100	26	100		
32	Thái Hưng	25	25	100	25	100		
33	Liên Hiệp	24	24	100	24	100		
VIII	Huyện Tiền Hải	761	735	96,58	735	96,58	0	0
1	Thị trấn Tiền Hải	27	26	96,3	26	96,3		
2	Xã Tây Ninh	23	23	100	23	100		



TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
3	Xã Tây Lương	23	23	100	23	100		
4	Xã Vũ Lăng	22	22	100	22	100		
5	Xã An Ninh	22	22	100	22	100		
6	Xã Phương Công	24	24	100	24	100		
7	Xã Vân Trường	25	24	96	24	96		
8	Xã Bắc Hải	25	25	100	25	100		
9	Xã Tây Giang	24	23	95,83	23	95,83		
10	Xã Ái Quốc	47	44	93,62	44	93,62		
11	Xã Đông Hoàng	24	22	91,67	22	91,67		
12	Xã Đông Minh	25	25	100	25	100		
13	Xã Đông Cơ	23	21	91,30	21	91,30		
14	Xã Đông Lâm	24	24	100	24	100		
15	Xã Đông Xuyên	22	20	90,91	20	90,91		
16	Xã Đông Long	22	22	100	22	100		
17	Xã Đông Quang	71	65	91,55	65	91,55		
18	Xã Đông Trà	23	23	100	23	100		
19	Xã Nam Thịnh	24	22	91,67	22	91,67		
20	Xã Nam Tiến	49	47	95,92	47	95,92		
21	Xã Nam Chính	23	20	86,96	20	86,96		
22	Xã Nam Cường	23	23	100	23	100		
23	Xã Nam Phú	24	24	100	24	100		
24	Xã Nam Hưng	23	22	95,65	22	95,65		
25	Xã Nam Trung	25	25	100	25	100		
26	Xã Nam Hồng	25	25	100	25	100		
27	Xã Nam Hà	24	24	100	24	100		
28	Xã Nam Hải	25	25	100	25	100		

Phụ lục 03

Tổng hợp kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
Tổng		276	269	97,46	269	97,46	0	0
1	Thành phố Thái Bình	34	33	97,06	33	97,06		
2	Huyện Đông Hưng	36	36	100	36	100		
3	Huyện Thái Thụy	35	34	97,14	34	97,14		
4	Huyện Vũ Thư	33	33	100	33	100		
5	Huyện Quỳnh Phụ	37	36	97,30	36	97,30		
6	Huyện Kiến Xương	33	33	100	33	100		
7	Huyện Hưng Hà	34	32	94,11	32	94,11		
8	Huyện Tiền Hải	34	32	94,12	32	94,12		



Phục lục 04
Tổng hợp kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về
chủ trương sắp xếp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đại biểu HĐND			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ đại biểu tham gia dự kỳ họp	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ/tổng số đại biểu HĐND (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
1	Tỉnh Thái Bình	61	57	93,44	56	91,8	01	1,64



